

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2023
V/v ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hải
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Như
Ông Nguyễn Chí Vương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Sáu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/01/2023, tại Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 85/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về “ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2022/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Tổ 07, ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

*** Bị đơn:** Anh Trương Quốc H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Có mặt

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Ngô Thị H1, sinh năm: 1971. Có mặt

2. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1969. Có mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 01, ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

3. Bà Bùi Thị Kim L, sinh năm: 1968. Vắng mặt

4. Ông Bùi Văn C, sinh năm: 1964. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: 688/2/1/48 HL 2, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Trương Quốc H sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện về chung sống với nhau năm 2014, có tổ chức đám cưới theo phong tục, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hai vợ chồng về chung sống hạnh phúc đến cuối tháng 8/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, chị T về nhà mẹ sinh sống, anh H thì không ở một nơi cố định, hai vợ chồng không còn chung sống từ đó cho đến nay. Hiện nay chị T cảm thấy hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn yêu thương, quan tâm hay chăm sóc nhau, không muốn kéo dài tình trạng này nữa nên đề nghị giải quyết ly hôn với anh Trương Quốc H.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Trương Quốc B, sinh ngày 02/7/2019. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng có thừa đất 754, tờ bản đồ số 24, diện tích 239,5m² trên đất có 01 căn nhà cấp 04, tọa lạc ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Trương Quốc H và bà Nguyễn Thị Kim T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung và yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất cùng tài sản trên đất. Chị T đồng ý trả giá trị chênh lệch là ½ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho anh Trương Quốc H.

Về nợ chung: Anh H và chị T có nợ cha mẹ chị T là ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị H1 số tiền 90.000.000 đồng, chị T đồng ý chịu trách nhiệm trả khoản nợ 90.000.000 đồng cho ông N và bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trương Quốc H trình bày:

Anh H thống nhất với chị T trình bày về thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn của hai vợ chồng. Năm 2014, hai vợ chồng tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Đến năm 2021, hai vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống khiến hai người thường xuyên cãi nhau và không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau từ năm 2021 cho đến nay. Chị T yêu cầu ly hôn thì anh H đồng ý.

Về con chung: Anh H thống nhất hai vợ chồng có 01 con chung tên Trương Quốc B, sinh năm: 2019. Khi ly hôn, anh H đồng ý giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Tài sản chung: Vợ chồng có thừa đất 754, tờ bản đồ số 24, diện tích 239,5m² trên đất có 01 căn nhà cấp 04, tọa lạc ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước, nhận chuyển nhượng từ năm 2020, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị Kim T và Trương Quốc H. Nay ly hôn anh H đồng ý chia đôi tài sản chung và giao toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thị Kim T quản lý sử dụng và yêu cầu chị T trả 300.000.000 đồng số tiền chênh lệch của thửa đất nói trên.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ ông Nguyễn Văn N và bà Ngô Thị H1 số tiền 90.000.000 đồng, các bên đã thỏa thuận khi ly hôn chị T có trách nhiệm trả nợ cho ông N và bà H1 số nợ trên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1, ông N thống nhất trình bày: Năm 2020, ông N và bà H1 có cho vợ chồng chị T – anh H vay số tiền 90.000.000 đồng để mua đất làm nhà, tuy nhiên hai bên không có làm giấy tờ gì vì chị T là con gái và anh H là con rể của ông bà. Hiện nay vợ chồng chị T, anh H ly hôn thì bà H, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại bản trình bày ý kiến và đơn xin vắng mặt ngày 07/12/2022 cùng biên bản lấy lời khai ngày 08/11/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Kim L và ông Bùi Văn C thống nhất trình bày:

Năm 2020, ông C và bà L đã chuyển nhượng cho anh H, chị T một diện tích đất hình chữ nhật với chiều ngang 6m, chiều dài 40m, 01 mặt giáp đường, một mặt giáp đất bà C1, 02 mặt còn lại giáp đất của ông C và bà L. Khi giao đất, các bên đã tiến hành chỉ ranh, cắm mốc. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H, chị T. Anh H và chị T đã xây dựng 01 căn nhà trên đất giáp đất của bà C1, còn 1 mặt cách đất của ông C, bà L 01m. Sau khi nhận được thông báo về vấn đề tranh chấp của Tòa, ông C và bà L có đến xác định vị trí đất mà ông C và bà L đã chuyển nhượng cho anh H, chị T và xác định diện tích đất thực tế mà anh H, chị T đang sử dụng có mốc ranh rõ ràng đúng với diện tích đất mà ông C, bà L đã chuyển nhượng cho anh H, chị T. Ông C và bà L cũng không biết tại sao diện tích đất được cấp giấy chứng nhận cho anh H, chị T khác với diện tích đất thực tế mà ông C, bà L đã giao cho anh H, chị T. Đề nghị Tòa án giải quyết diện tích đất các bên đang tranh chấp theo thực tế anh H, chị T đang sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn về ly hôn, con chung, tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung với anh Trương Quốc H cư trú tại xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C và bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông C và bà L.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T thấy rằng:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H thống nhất cả hai tự nguyện về chung sống với nhau năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Hai vợ chồng sống hạnh phúc với nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau và không còn chung sống với nhau từ năm 2021 cho đến nay làm tình cảm vợ chồng không còn. Xét thấy mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, nên không cần thiết kéo dài cuộc hôn nhân này. Chị T yêu cầu ly hôn, anh H đồng ý, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên cần ghi nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh H đều thống nhất có 01 con chung tên Trương Quốc B, sinh năm: 2019. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 12/2022 cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi, anh H đồng ý. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên cần ghi nhận.

[4]. Xét yêu cầu về chia tài sản chung thấy rằng:

Đối với diện tích đất tranh chấp: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 754, tờ bản đồ số 24 tại ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trương Quốc H và bà Nguyễn Thị Kim T số DA 650729 số vào sổ CS04622 ngày 11/3/2021 với diện tích đất là 239,5m². Theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành thì diện tích đất thực tế mà anh H, chị T đang sử dụng 239,6m² trong đó

gồm 123,6m² thuộc thửa đất số 754 và 116m² thuộc thửa đất số 755, 756 của ông C, bà L. Đất có tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất của thửa 755 do ông C, bà L đang sử dụng có cạnh 40,05m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 754 do bà Tô Thị C1 đang sử dụng, có cạnh 30,07m + 0,76m; phía Tây giáp đường bê tông có cạnh 2,77m + 3,23m; phía Đông giáp thửa 756 của ông C bà L có cạnh 6m.

Nguyên đơn và bị đơn cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C, bà L thống nhất vào năm 2020, ông C, bà L đã chuyển nhượng phần diện tích đất này với chiều ngang 6m, chiều dài 40m, đúng với diện tích anh H, chị T đang sử dụng và không có tranh chấp gì. Anh H, chị T cùng ông C, bà L đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết theo diện tích đất thực tế anh H, chị T đang sử dụng theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích đất này thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng anh H, chị T.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2022, trên diện tích đất anh H, chị T đang sử dụng có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2021, 01 cây xoài 03 năm tuổi, 02 cây xoài 02 năm tuổi. Anh H và chị T xác định quyền sở hữu các tài sản trên đất này là tài sản chung của anh H, chị T. Đây là sự thật, không cần phải chứng minh.

Anh H và chị T thống nhất tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị là 600.000.000đ. Chị T yêu cầu được nhận bằng quyền sử dụng đất cũng như quyền sở hữu các tài sản trên đất và sẽ trả giá trị chênh lệch cho anh H với số tiền là 300.000.000đ. Anh H đồng ý với yêu cầu của chị T. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các bên, cần ghi nhận.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho thửa đất số 754, 755 và 756 tờ bản đồ số 24 tại ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã được cấp cho anh H – chị T, bà L có diện tích đất không đúng với hiện trạng các bên sử dụng. Cần phải thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phù hợp với diện tích đất theo hiện trạng các bên đang sử dụng.

[5]. Về nợ chung:

Anh H, chị T cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, bà H1 thống nhất: Năm 2020, ông N, bà H1 có cho anh H, chị T vay số tiền 90.000.000đ. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn cũng như ông N, bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng:

Thủ tục đo đạc, thẩm định, định giá tài sản phục vụ cho việc phân chia tài sản chung của anh H, chị T nên anh H, chị T mỗi người phải chịu số tiền đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ tài sản của mình được chia. Số tiền đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tổng cộng là

23.000.000đ, chị T, anh H mỗi người phải chịu số tiền là 11.500.000đ. Do chị T đã nộp tạm ứng là 23.000.000đ theo biên lai thu ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện H nên anh H phải trả lại cho chị T số tiền là 11.500.000đ.

[7]. Về án phí:

Do nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận được về việc ly hôn, con chung, cấp dưỡng nuôi con cũng như việc phân chia tài sản tại phiên hòa giải ngày 21/11/2022. Tại phiên tòa, anh H, chị T vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu Tòa án công nhận những thỏa thuận này. Vì vậy, anh H và chị T chỉ phải chịu 50% án phí theo quy định.

[8]. Quan điểm của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 39, 219 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng các Điều 29, 33, 51, 55, 58, 59, 60, 62, 81 đến 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim T.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T và anh Trương Quốc H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 07/4/2014 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên, giao con chung Trương Quốc B, sinh ngày 02/7/2019 cho chị Nguyễn Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Trương Quốc H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu B mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con; Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chia cho chị Nguyễn Thị Kim T quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 239,6m² có tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất của thửa 755 do ông C, bà L đang sử dụng có cạnh 40,05m, phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 754 do bà Tô Thị C1 đang sử dụng, có cạnh 30,07m + 0,76m; phía Tây giáp đường bê tông có cạnh 2,77m + 3,23m; phía Đông giáp thửa 756 của ông C bà L có cạnh 6m (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Chị T phải trả phần giá trị tài sản chênh lệch cho anh Trương Quốc H với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 754, 755 và 756 tờ bản đồ số 24 tại ấp 01, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước đã cấp cho anh H - chị T, bà L và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho chị T, bà L theo diện tích thực tế các bên đang sử dụng, phù hợp với diện tích đo vẽ thực tế.

Về nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Trương Quốc H trả cho chị Nguyễn Thị Kim T số tiền 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí dân sự có giá ngạch là 7.500.000đ được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án chị T đã nộp theo

biên lai số 0013852 ngày 21/3/2022 của Chi cục THADS huyện Hớn Quản. Chị Nguyễn Thị Kim T còn phải nộp số tiền là 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng).

Anh Trương Quốc H phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng và 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn) án phí dân sự có giá ngạch.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Nơi cấp GCNKH
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Hải